TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2024/DS-PT
Ngày: 06/6/2024
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 31 tháng 5 và 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 69/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 4833/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Đăng C, địa chỉ: số nhà 02, ngõ 707, đường L, tổ 15, phường T1, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị A sinh năm 1976; địa chỉ: Phường K, Quận H, Thành phố H1.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị T4, địa chỉ: số nhà 76, phố G, thị trấn T2, huyện T2, Thành phố H1.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty Luật TNHH T3; Địa chỉ văn phòng: Tầng 6-7 Tòa nhà V, số 5 đường L1, phường T5, quận B, Thành phố H1.

Người đại diện của Công ty luật TNHH T3: Ông Ngô Ngọc D, chức vụ Giám đốc; chị Nguyễn Thị Minh N và chị Phạm Thị Hương T6 là nhân viên công ty.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân K1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh T.

- Anh Phạm Văn T7 là người mất năng lực hành vi; người đại diện hợp pháp của anh T7 là chị Phạm Thị T4, địa chỉ: số nhà 76, phố G, thị trấn T2, huyện T2, Thành phố H1;

- Bà Trần Thị M và bà Mai Thị T8, địa chỉ: thôn T9, xã V1, huyện K, tỉnh T;

- Bà Mai Thị T10, anh Phạm Văn T11, ông Mai Đức N1, ông Đặng Văn H2, Đặng Thị H3, anh Đặng Huy T12, địa chỉ: thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T;

- Chị Đặng Thị D1, địa chỉ: thôn X, xã B1, huyện K, tỉnh T;

- Bà Mai Thị T14, địa chỉ: xóm 3, xã D2, huyện D3, tỉnh N2;

- Ông Phạm Văn T28, địa chỉ: thôn Đ, xã V1, huyện K, tỉnh T;

- Bà Trần Thị N3 và anh Mai Cao S, địa chỉ: số nhà 02, ngõ S1, tổ 17, phường T1, thành phố T, tỉnh T;

- Ông Mai Anh H4 và bà Mai Thị H5, cùng địa chỉ: K2 69151, C1 và đều ủy quyền cho nguyên đơn là ông Mai Đăng C;

- Bà Mai Thị H6, địa chỉ: số 6b/1 P, phường 8, thành phố Đ1, tỉnh L2;

- Bà Mai Thị C2, địa chỉ: số nhà 18/24, tổ 5, đường N, thị trấn L3, huyện Đ2, tỉnh L2;

- Ông Mai Văn N5, địa chỉ: số nhà 159, đường 1, tổ M1, đô thị K3, phường K3, thành phố T, tỉnh T;

- Ông Mai Văn T15, địa chỉ: thôn 3, xã T16, huyện T17, Thành phố H1;

- Ông Mai Văn C3, địa chỉ: số 9, ngách 5, ngõ C4, phường V2, quận H, Thành phố H1;

- Chị Đặng Thị T18, địa chỉ: thôn N6, xã V3, thành phố T, tỉnh T;

- Bà Trần Thị H8, địa chỉ: thôn Q, xã B1, huyện K, tỉnh T;

- Chị Phạm Thị Minh Y, anh Phạm Ngọc T19, chị Phạm Thị Kim O, anh Phạm Xuân C5, chị Phạm Thị B2, chị Phạm Thị H9, anh Phạm Thanh T20; đều trú tại: thị trấn H10, huyện T21, tỉnh V4.

Tại phiên tòa, chị T4, ông D, chị N, chị T6 có mặt, ông C, bà M, bà T10, bà T8, bà T14, ông T9, anh T11, ông T15, ông C3, ông H2, chị D1, bà H8, bà C2, ông N1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Đăng C trình bày

Bố ông là cụ Mai Văn T22 (đã chết ngày 28/9/1957), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L4 (đã chết ngày 24/12/1992). Bố mẹ ông có 02 người con chung gồm: Bà Mai Thị T23 (đã chết năm 2016) và ông Mai Đăng C. Bà T23 có chồng là ông Phạm Văn P1 (đã chết năm 2017), hai ông bà chung sống với nhau trước năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn. Bà T23 và ông P1 có 02 người con chung là chị Phạm Thị T4 và anh Phạm Văn T7 (em chị T4 là người bị mất năng lực hành vi dân sự). Ông P1 có vợ cả là bà Ngô Thị H11 (đã chết ngày 28/4/2020), ông P1 và bà H11 có 07 người con là anh Phạm Văn C6, anh Phạm Văn T24, chị Phạm Thị Y1, anh Phạm Văn T25, chị Phạm Thị O1, chị Phạm Thị B2, chị Phạm Thị H9.

Ngoài ra cụ Mai Văn T22 có vợ cả là cụ Trần Thị N7 (chết năm 1995, cụ N7 không có con riêng, bố mẹ cụ N7 chết trước cụ N7), cụ T22 và cụ N7 có 05 người con gồm: các ông Mai Văn T25, Mai Văn H12, Mai Văn N5, Mai Văn T15 và Mai Văn C3.

Ông Mai Văn T25 (đã chết năm 2004). Ông T26 có vợ là bà Trần Thị M. Ông T26 và bà M có 5 người con chung gồm: Bà Mai Thị T10, bà Mai Thị T8, bà Mai Thị T14, ông Mai Văn K4 (đã chết năm 1992, không có vợ con), bà Mai Thị T27 (đã chết năm 1983, bà T27 có chồng là ông Phạm Văn T28 và có 01 người con là anh Phạm Văn T11).

Ông Mai Văn H12 (đã chết năm 1994). Ông H12 có vợ cả là bà Trần Thị Y2 (đã chết năm 1979) và vợ hai là bà Trần Thị N3. Ông H12 và bà Y2 có 5 người con chung gồm: Ông Mai Anh H4, bà Mai Thị H6, bà Mai Thị H5, ông Mai Đức N1, bà Mai Thị C2. Ông H12 và bà N3 có 01 con chung là anh Mai Cao S.

Cụ Nguyễn Thị L4 có chồng cả là cụ Trần Văn L5 (đã chết trước khi cụ L4 chung sống với cụ T22), cụ L4 và cụ L5 có 02 người con gồm: bà Trần Thị C7 (đã chết năm 2000) và bà Trần Thị H8. Bà C7 có chồng là ông Đặng Văn H2; hai ông bà có 04 người con chung gồm: bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị D1, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18.

Khi còn sống, cụ T22 và cụ L4 có những tài sản chung gồm: Diện tích đất 426,6m² tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16 tại thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm. Trên đất có các tài sản là 04 gian nhà cấp bốn lợp ngói (xây dựng năm 1963 lợp rạ, đến năm 1973 lợp

ngói), sân gạch và một số cây lâu năm như Mít, Chè, Nhãn. Khi cụ T22, cụ L4 chết không để lại di chúc. Nay ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T22, cụ L4 diện tích 426,6m² đất trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật và giao cho ông 1/2 diện tích đất gồm 180m² đất ở và 33,3m² đất trồng cây lâu năm, ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán trị giá kỷ phần thừa kế đối với phần diện tích đất vượt quá hạn mức được hưởng cho các hàng thừa kế. Đồng thời ông đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23 với lý do theo quy định của pháp luật, thời điểm bố mẹ ông chết không để lại di chúc, ông và bà Mai Thị T23 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng việc bà Mai Thị T23 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đã không thống nhất, bàn bạc với ông và không được sự đồng ý của ông là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên hoà giải ngày 05/9/2023 Tòa án thông báo, xác minh nội dung về di sản thừa kế của cụ T22, cụ L4 chỉ có 360m² đất ở còn 66,6m² đất trồng cây lâu năm được quy đổi tiêu chuẩn ruộng của Bà T23, chị T4, anh T7 vì vậy ông thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T22, cụ L4 (bố mẹ ông) là diện tích đất ở 360m² cho ông được hưởng 180m² đất ở bằng hiện vật.

* *Bị đơn - chị Phạm Thị T4 trình bày:* Chị đồng ý trình bày về quan hệ gia đình của cụ T22 và di sản thừa kế của cụ T22, cụ L4 như ông C trình bày. Khi hai cụ chết không để lại di chúc. Sau khi cụ L4 chết, năm 1996 mẹ chị là bà Mai Thị T23 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó mẹ chị được cấp 360m² đất ở và 50m² đất vườn, cùng đất mạ và đất lúa. Năm 2011, mẹ chị được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 426,6m² trong đó 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã thực hiện chị không biết lý do. Khi mẹ chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các con của cụ T22, cụ L4 và ông C không ai có ý kiến phản đối gì.

Sau khi mẹ chị chết, ngày 04/01/2016 (âm lịch) ông C yêu cầu chị trả lại GCNQSDĐ thửa đất tranh chấp nên cậu cháu không tìm được tiếng nói chung. Nay ông C đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 theo pháp luật bao gồm: Diện tích đất 426,6m², trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số BE 891902 do UBND huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23, chị không đồng ý vì bà Mai Thị T23 (mẹ chị) đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo đúng trình tự quy định của pháp luật nên chị không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C.

Trường hợp GCNQSDĐ mang tên bà Mai Thị T23 (mẹ chị) không hợp lệ đề nghị Tòa án xác định diện tích 66,6m² đất trồng cây lâu năm là đất ruộng quy

đổi của mẹ chị bà Mai Thị T23, chị và em T7. Còn diện tích đất 360m² của cụ T22 và cụ L4 thì đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với diện tích 180m² đất ở của cụ T22. Còn diện tích 180m² đất ở của cụ L4, căn cứ sổ mục kê lưu trữ tại UBND xã V1 thể hiện "cho con Thêm" do đó diện tích đất 180m² của cụ L4 thuộc quyền sử dụng của mẹ chị là bà Mai Thị T23. Vì vậy, yêu cầu chia di sản của ông Mai Đăng C là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C. Các tài sản trên đất là tài sản riêng do chị xây dựng cho mẹ chị, chị không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Mai Văn N5, ông Mai Văn T15, ông Mai Văn C3 (là con riêng của cụ Mai Văn T22) trình bày:* Các ông đều nhất trí về quan hệ gia đình, di sản thừa kế của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 như nguyên đơn đã trình bày. Diện tích đất 426,6m², trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T là tài sản chung của bố các ông cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 nên ông C yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C. Do các ông đã có chỗ ở ổn định, không tranh chấp di sản thừa kế, trường hợp được nhận di sản thừa kế từ cụ Mai Văn T22 thì các ông từ chối không nhận, đề nghị Tòa án giao cho ông Mai Đăng C quản lý, sử dụng. Ông C có trách nhiệm chịu toàn bộ lệ phí, án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Các ông không biết việc bà Mai Thị T23 được cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T nên các ông không có ý kiến phản đối gì. Khi Bà T23 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ phải được sự nhất trí của các anh em trong gia đình, tuy nhiên các ông không được Bà T23 cũng như cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc cấp GCNQSDĐ cho Bà T23. Do đó, UBND huyện K cấp GCNQSDĐ cho Bà T23 là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện K cấp cho bà Mai Thị T23. Vì lý do công việc nên các ông đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Trần Thị M (vợ ông Mai Văn T25 (đã chết) - con dâu cụ T22), bà Trần Thị N3 (vợ ông Mai Văn H12 (đã chết) - con dâu cụ T22), bà Mai Thị T10, bà Mai Thị T8, bà Mai Thị T14, ông Mai Anh H4, bà Mai Thị H6, bà Mai Thị H5, ông Mai Đức N1, bà Mai Thị C2 (là các cháu của cụ T22), ông Phạm Văn T28 (cháu rể cụ T22) và anh Phạm Văn T11 (chắt cụ T22) trình bày:* Các ông bà đều nhất trí về quan hệ gia đình, di sản thừa kế của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 như nguyên đơn đã trình bày. Diện tích đất 426,6m², trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T là tài sản chung của bố, ông, bà, cụ của mọi người là cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 nên ông Mai Đăng C yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

ông Mai Đăng C. Do các ông bà đã có chỗ ở ổn định, không tranh chấp di sản thừa kế, trường hợp được nhận di sản thừa kế từ cụ Mai Văn T22 thì các ông bà từ chối không nhận, đề nghị Tòa án giao cho ông Mai Đăng C sở hữu, sử dụng. Ông C có trách nhiệm chịu toàn bộ lệ phí, án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Các ông bà không biết việc bà Mai Thị T23 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T nên các ông bà không có ý kiến phản đối gì. Khi Bà T23 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ phải được sự nhất trí của các anh em trong gia đình, tuy nhiên các ông bà không được Bà T23 cũng như cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà T23. Do đó, UBND huyện K cấp GCNQSDĐ cho Bà T23 là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K cấp cho bà Mai Thị T23. Vì lý do công việc nên các ông bà và anh T11 đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H8 (con riêng cụ L4), ông Đặng Văn H2 (con rể cụ L4), bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị D1, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18 (là cháu ngoại của cụ L4 và là con của bà Trần Thị C7 đã chết) trình bày:* Nay ông Mai Đăng C đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế diện tích đất 426,6m² của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 theo pháp luật, trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T và đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902 do UBND huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23, quan điểm của các ông bà như sau: Diện tích đất 426,6m², trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16 là tài sản chung của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 nên ông Mai Đăng C yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C. Do các ông bà đã có chỗ ở ổn định, không tranh chấp di sản thừa kế, trường hợp được nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L4 thì các ông bà từ chối không nhận, đề nghị Tòa án giao cho ông Mai Đăng C sở hữu, sử dụng. Ông C có trách nhiệm chịu toàn bộ lệ phí, án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Các ông bà không biết việc bà Mai Thị T23 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T nên các ông bà không có ý kiến phản đối gì. Khi Bà T23 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ phải được sự nhất trí của các anh em trong gia đình, tuy nhiên các ông bà không được Bà T23 cũng như cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc cấp GCNQSDĐ cho Bà T23. Do đó, UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà T23 là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C hủy GCNQSDĐ do UBND huyện K cấp cho bà Mai Thị T23. Vì lý do công việc nên các ông bà đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Chị Phạm Thị Minh Y, anh Phạm Ngọc T19, chị Phạm Thị Kim O, anh Phạm Xuân C5, chị Phạm Thị B2, chị Phạm Thị H9, anh Phạm Thanh T20 (con riêng của ông Phạm Văn P1 - chồng Bà T23) trình bày:* Các anh chị là con ông Phạm Văn P1 (đã chết năm 2017), mẹ đẻ các anh chị là bà Ngô Thị H11 (đã chết năm 2020). Khi còn sống, ông P1 bố các anh chị chung sống nhưng không đăng ký kết hôn với bà Mai Thị T23 (đã chết năm 2016) và có 02 con chung là chị Phạm Thị T4 (bị đơn), anh Phạm Văn T7 (em chị T4 - là người mất năng lực hành vi dân sự). Nay ông Mai Đăng C (em Bà T23) khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế diện tích đất 426,6m² của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 (bố mẹ Bà T23, ông C) theo pháp luật, trong đó có 360m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T và đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902 do UBND huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23, quan điểm của các anh chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp các anh chị được hưởng di sản thừa kế của bà Mai Thị T23 từ bố các anh chị là ông Phạm Văn P1, các anh chị từ chối nhận di sản và đề nghị Toà án giao cho chị Phạm Thị T4 quản lý, sử dụng. Các anh chị từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Công văn số 1370/UBND-TNMT ngày 31/8/2023 của UBND huyện K cung cấp:*

- Ngày 05/9/1996 UBND huyện K cấp GCNQSDĐ, số cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 179/QSDĐ/KX cho bà Mai Thị T23, diện tích 2.354,0m², gồm 410,0m² đất thổ cư và đất vườn (360,0m² đất ở và 50,0m² đất vườn) thuộc thửa số 1058 tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn T13, xã V1, diện tích còn lại 1.944,0m² là trồng đất lúa giao theo tiêu chuẩn cho hộ gia đình.

- Về nguồn gốc thửa đất ở và đất vườn trước khi UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị T23: Theo bản đồ và sổ mục kê bản đồ 04 đo đạc năm 1992 tại xã V1, nguồn gốc diện tích đất ở và đất vườn kê khai đứng tên cụ Mai Thị Tiếm (mẹ đẻ bà Mai Thị T23) thuộc thửa số 1058, tờ bản đồ số 02.

- Cơ sở UBND huyện cấp GCNQSD đất ở và đất vườn cho bà Mai Thị T23: Việc cấp GCN cho hộ gia đình, cá nhân trên địa xã V1 năm 1996 được thực hiện đại trà và được thực hiện theo Quyết định số 241/QĐ-UB ngày 09/6/1995 của UBND tỉnh T quy định cấp GCN và hướng dẫn số 71/HD-ĐC ngày 10/7/1995 của Sở Địa chính tỉnh T. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ trên cơ sở "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" do người sử dụng đất kê khai và được Hội đồng tư vấn xét cấp GCN của xã sẽ xét duyệt, các trường hợp đủ điều kiện UBND xã đề nghị UBND huyện cấp GCN. Việc cấp GCNQSDĐ đứng tên bà Mai Thị T23 trên cơ sở "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" của người sử dụng đất và kết quả xét duyệt, đề nghị của UBND xã V1.

- Lý do UBND huyện K cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Mai Thị T23: Phần

đất ở và đất vườn thuộc GCNQSDĐ nêu trên đã được UBND huyện K cấp đổi, cấp lại đứng tên bà Mai Thị T23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Seri BE 891902, số vào sổ cấp GCN CH 00494 ngày 19/7/2011 - thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, diện tích 426,6m² gồm 360,0m² đất ở và 66,6m² đất trồng cây lâu năm. Việc cấp lại Giấy chứng nhận cho Bà T23 được thực hiện đại trà tại xã V1 theo dự án đo đạc Vlap năm 2011, quy trình cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai 2003 và các Văn bản hướng dẫn thi hành. Quá trình công khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, trong đó có hộ bà Mai Thị T23, UBND xã V1 không nhận được các ý kiến phản đối, tranh chấp liên quan đến thửa đất mà Bà T23 đề nghị cấp GCNQSDĐ. Ngày 30/3/2011, UBND xã xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp GCN và đề nghị UBND huyện xem xét cấp GCN cho Bà T23.

- Khi UBND huyện K cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị T23 năm 1996 đã được Hội đồng xét duyệt cấp đất của xã xét duyệt và công khai dân chủ cho những người con của cụ Mai Văn T22 được hưởng di sản thừa kế của cụ và không ai có ý kiến tranh chấp gì về quyền sử dụng đất đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị T23. Vì vậy, quan điểm của UBND huyện K xác định nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Mai Thị T23 năm 1996 và năm 2011 là không có cơ sở.

* *Biên bản xác minh ngày 18/8/2023 UBND xã V1 cung cấp:* Hiện nay UBND xã V1 không lưu trữ bản đồ 299 mà chỉ lưu trữ sổ mục kê 299, bản đồ 04 và sổ mục kê đọc bản đồ 04, hồ sơ kĩ thuật đo đạc VLAP năm 2011 thì thửa đất của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 cụ thể như sau:

+ Theo sổ mục kê 299 năm 1982 là thửa 103, tờ bản đồ số 01, diện tích 360m² đất thổ (ONT) mang tên cụ Hoàng Văn T22 (Mai Văn T22) tại xóm 3, xã V1, huyện K, tỉnh T.

+ Theo bản đồ 04 và sổ mục kê năm 1992 là thửa 1058, tờ bản đồ số 04, diện tích 410m² trong đó 360m² đất ở và 50m² đất lâu năm khác mang tên Mai Thị Tiếm (tên cụ Nguyễn Thị L4 nhưng ghi theo tên chồng là cụ T22). Có ghi chú "Chuyển cho T23 con bà T22"

+ Theo hồ sơ kĩ thuật thửa đất đo đạc VLAP ngày 12/7/2011 là thửa 124, tờ bản đồ số 16, diện tích 426,6m² trong đó 360m² đất ở và 66,6m² đất lâu năm khác tại thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T.

+ Theo sổ mục kê năm 1982 ghi tên Hoàng Văn T22 với cụ Mai Văn T22 là một người. Sổ mục kê năm 1992 ghi tên Mai Thị T22 với cụ Nguyễn Thị L4 là cùng một người.

+ Diện tích đất chênh lệch so với sổ mục kê 299 và đo đạc VLAP là 66,6m² do sai số trong đo đạc.

Quá trình sử dụng đất bà Mai Thị T23 (con cụ T22, cụ L4 - mẹ chị Phạm Thị T4) được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 05/9/1996 số vào sổ:

179/QSDĐ/KX là thửa 1058, tờ bản đồ số 1, diện tích 410m² trong đó 360m² đất làm nhà ở và 50m² đất vườn cùng với diện tích đất hai lúa mang tên bà Mai Thị T23 tại xóm 3, xã V1, huyện K, tỉnh T. Sau khi thực hiện dự án VLAP năm 2011 Bà T23 được UBND huyện K cấp đổi GCNQSDĐ ngày 29/7/2011 số BE891902 thửa 124, tờ bản đồ số 16, diện tích 426,6m² trong đó 360m² đất ở tại nông thôn và 66,6m² đất trồng cây lâu năm khác mang tên bà Mai Thị T23 tại thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T. Hiện trạng trên đất có 03 gian nhà cấp 4. Trước đây cụ T22, cụ L4 có 05 gian nhà lợp rạ đắp đất, sau khi cụ T22 mất thì cụ L4, Bà T23 ở và sửa chữa thành 04 gian nhà xây cấp 4 luôn gianh như hiện nay. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị T23 năm 1996 là thực hiện cấp đồng loạt, cấp năm 2011 là cấp đổi theo dự án VLAP, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho Bà T23 UBND xã không lưu trữ. Nguồn gốc diện tích đất 426,6m² là do UBND xã cấp cho cụ T22 và cụ L4 từ trước năm 1954. Cụ T22, cụ L4 sử dụng đất đến năm 1957 thì cụ T22 chết, cụ L4 quản lí sử dụng đất, năm 1992 cụ L4 chết thì Bà T23 (mẹ chị T4 - chị gái ông C) ở cùng với cụ L4 quản lí và sử dụng. Năm 2016 Bà T23 chết, chị T4 (con Bà T23) lấy chồng trên Hà Nội đi về trông nom nhà đất nhưng không ở trên đất. Thỉnh thoảng ông C có về thắp hương ngày giỗ Tết. Từ năm 1993 (thực hiện Luật Đất đai năm 1993), hàng năm Bà T23 là người đóng thuế quyền sử dụng đất, đến năm 2016 diện tích đất của gia đình Bà T23 có mức đóng thuế dưới 50.000 đồng nên được miễn tiền thuế đất.

Quan điểm của địa phương: Việc tranh chấp đất xảy ra giữa cậu, cháu trong gia đình, đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để cho hai bên thỏa thuận với nhau trong việc giải quyết vụ án. Trường hợp hai bên không hòa giải được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Biên bản định giá tài sản ngày 30/8/2023 thể hiện:* Đất ở tại nông thôn giá 2.700.000 đồng/m²; diện tích 360m² đất ở trị giá giá 952.000.000 đồng. Đất trồng cây lâu năm giá 135.000 đồng/m², diện tích 66,6m² đất trồng cây lâu năm trị giá 8.991.000 đồng. Tổng trị giá đất: 980.991.000 đồng. Các công trình xây dựng trên đất: 45m² nhà 01 tầng trị giá 28.741.450 đồng; 28,105m² nhà 01 tầng xây gạch chỉ trị giá 25.236.880 đồng; 16,33m² lợp mái che bằng tôn múi trị giá 3.584.088 đồng; 3,864m^3 bể nước trị giá 988.260 đồng; sân bê tông gạch vỡ 67,2m² trị giá 1.815.851 đồng; 6,57m² tường bao xây gạch chỉ trị giá 2.310.072 đồng; cổng trị giá 238.036 đồng; một số cây lâu niên các đương sự không đề nghị định giá.

** Tại văn bản trình bày ngày 26/9/2023 bà Trần Thị H8 (con riêng cụ L4) và bà Đặng Thị D1 (cháu ngoại cụ L4)* trình bày thay đổi ý kiến: Các bà từ chối nhận di sản thừa kế từ cụ Nguyễn Thị L4 và để lại di sản cho những người thừa kế còn lại tự phân chia theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH 10 ngày 20/8/1998; Tiểu mục 1.5 mục 1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Mục I, Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C đề nghị Toà án chia di sản thừa kế diện tích 66,6m² đất trồng cây lâu năm và các công trình xây dựng trên thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, tại thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C.

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902, Uỷ ban nhân dân huyện K, tỉnh T cấp ngày 19/7/2011 diện tích 426,6m² đất, trong đó có 360m² đất ở tại nông thôn và 66,6m² đất trồng cây lâu năm khác tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T cho bà Mai Thị T23.

3.2. Chia cho ông Mai Đăng C được quyền sử dụng diện tích 220m² đất ở (phía Đông thửa đất) tại thửa số 124A (theo sơ đồ tách thửa), tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T. Ông C được sở hữu phần tường bao xây trên diện tích đất được chia và ông C có trách nhiệm xây bức tường ngăn cách giữa hai thửa đất. Diện tích đất chia cho ông C có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 1,43m + 4,50m + 2,63m + 0,98m.

- Phía Nam giáp hộ ông T29 dài 8,78m +2,82m + 2,71m.

- Phía Đông giáp đường giao thông dài 11,94m + 7,41m +0,78m + 0,82m.

- Phía Tây giáp diện tích đất chia cho chị T4, anh T7 dài 20,30m.

3.3. Chia cho chị Phạm Thị T4 và anh Phạm Văn T7 được quyền sử dụng diện tích 140m² đất ở (trong đó chị T4 có 100,96m², anh T7 có 39,05m²) và giao cho chị T4, anh T7 quản lý, sử dụng diện tích 54,2m² đất trồng cây lâu năm, tổng là 194,2m² đất (đất ở, đất trồng cây lâu năm ở phía Tây thửa đất) và được sở hữu 45m² nhà 01 tầng + 28,105m² nhà 01 tầng xây gạch chỉ + 16,33m² lợp tôn + bể nước + sân bê tông + cổng + phần tường bao xây trên phần đất được chia, tại thửa số 124B 124A (theo sơ đồ tách thửa), tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T. Diện tích đất chia cho chị T4, anh T7 có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 6,84m + 0,79m.

- Phía Nam giáp hộ ông T29 dài 8,97m + 0,79m.

- Phía Đông giáp diện tích đất chia cho ông C dài 20,30m.

- Phía Tây giáp đường giao thông dài 19,90m.

Giao cho chị Phạm Thị T4 quản lý diện tích 39,05m² đất ở của anh T7 và diện tích 54,2m² đất trồng cây lâu năm trong tổng diện tích đất 194,2m² tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí, thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 10 năm 2023 bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn thay đổi kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, xác nhận hiện trên đất có ngôi nhà 1 tầng có nguồn gốc là nhà cấp 4 lợp ranh do cụ L4 xây dựng, khi mẹ chị còn sống đã lợp ngói và sau đó chị tiếp tục sửa mái để cho anh T7 ở. Ông P1 và mẹ chị không chung sống với nhau và ông P1 cũng không thường xuyên qua lại, thực chất mối quan hệ giữa hai người là mẹ chị xin con ông P1.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến thể hiện: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T22 đã hết thời hiệu khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định về xác định, chỉ định người đại diện (người giám hộ) của anh Phạm Văn T7; Tính đến năm 1992 cụ L4 là người chủ sử dụng toàn bộ diện tích 410m² đất, sau khi cụ L4 chết thì Bà T23 là người sử dụng toàn bộ thửa đất do được UBND chuyển quyền sử dụng từ cụ L4 sang. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ thửa đất là di sản và chia thừa kế là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông C, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên bà Mai Thị T23 và ông Phạm Văn P1 có hai con chung nhưng không đăng ký kết hôn và ông P1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà H11. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông P1 là chồng Bà T23 và cho 05 người con riêng của ông P1 được hưởng di sản thừa kế là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm không xác định ông P1, các con riêng của ông P1 được hưởng di sản thừa kế của Bà T23.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Mai Đăng C khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 là diện tích 360m² đất ở tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16 ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T và đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23. Toà án nhân dân tỉnh T thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu giải quyết vụ án:

[1.2.1] Thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Mai Văn T22: Các đương sự đều thống nhất cụ Mai Văn T22 chết năm 1957. Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T22 được tính lại từ ngày 10/9/1990, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản và theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH 10 ngày 20/8/1998; Tiểu mục 1.5 mục 1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Văn bản Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế nhà và đất của cụ T22 là 32 năm 06 tháng, đến ngày 09/3/2023 mới hết thời hiệu chia di sản của cụ Mai Văn T22.

[1.2.2] Thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Nguyễn Thị L4: Các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Thị L4 chết ngày 24/12/1992. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế nhà và đất của cụ L4 đến hết ngày 24/12/2022.

Ngày 28/11/2022, ông Mai Đăng C nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và Mục I, Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2.3] Anh Phạm Văn T7 là người bị Tòa án tuyên mất năng lực hành vi dân sự theo yêu cầu của chị Phạm Thị T4 (là chị gái ruột và là người thân duy nhất của anh T7). Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không có quyết định cử người giám hộ nhưng đã xác định chị T4 là người đại diện hợp pháp cho anh T7 là phù hợp đảm bảo quyền lợi của anh Phạm Văn T7.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người liên quan khác mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người được hưởng thừa kế; tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K, tỉnh T cấp cho bà Mai Thị T23; sau đó xác định khối tài sản thừa kế, công sức đóng góp của các bên rồi phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan không kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm; bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, bản án sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy những nội dung kháng cáo nêu trên của bị đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, cụ thể tại bản án sơ thẩm đã nhận định:

[3.1] Về di sản của cụ Mai Văn T22: Quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị T4 thừa nhận toàn bộ diện tích đất 426,6m² tại thửa 124 là tài sản chung của cụ Mai Văn T22, cụ Nguyễn Thị L4 và đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ Mai Văn T22 là ½ diện tích đất trên còn ½ diện tích đất cụ Nguyễn Thị L4 đã cho mẹ chị là bà Mai Thị T23 nên toàn bộ diện tích đất 426,6m² tại thửa 124 là của chị với anh T7. Tại Đơn đề nghị ngày 26/9/2023 và tại phiên toà sơ thẩm, chị T4 cho rằng diện tích 360m² đất ở là của cụ Nguyễn Thị L4, nguồn gốc đất do bố mẹ cụ L4 cho cụ L4 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Tại sổ mục kê 299 năm 1982 lưu trữ tại UBND xã V1 thể hiện diện tích 360m² đất ở tại thửa 103 (đo đạc Vlap là thửa 124) mang tên cụ Hoàng Văn Tiếm (cụ Mai Văn T22) phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định thửa đất 103 (nay là thửa 124) là của cụ T22, cụ L4. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 360m² đất ở tại thửa 124 là tài sản chung của cụ T22 và cụ L4 là có căn cứ.

[3.2] Về hàng thừa kế của cụ Mai Văn T22:

[3.2.1] Cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 sống chung với nhau trước khi có Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận cụ T22 và cụ L4 là vợ chồng.

[3.2.2] Khi cụ Mai Văn T22 chết, hàng thừa kế của cụ T22 gồm: Vợ cả cụ T22 là cụ Trần Thị N7 + 05 người con riêng của cụ T22 là ông Mai Văn T25, ông Mai Văn H12, ông Mai Văn T15, ông Mai Văn N5, ông Mai Văn C3; vợ hai cụ T22 là cụ Nguyễn Thị L4 + 02 con chung là bà Mai Thị T23, ông Mai Đăng C. Như vậy, hàng thừa kế của cụ Mai Văn T22 là 09 người.

Di sản thừa kế được hưởng của cụ Mai Văn T22: 180m² : 9 người = 20m²/người x 2.700.000 đồng/m² = 60.750.000 đồng/người.

[3.3] Cụ Trần Thị N7 là vợ cả của cụ T22 chết năm 1995 nên ông Mai Văn T25, ông Mai Văn H12, ông Mai Văn T15, ông Mai Văn N5, ông Mai Văn C3 được hưởng 20m² đất ở mà cụ N7 hưởng từ cụ T22.

[3.3.1] Ông Mai Văn T25, ông Mai Văn H12 (con cụ T22, cụ N7) đã chết nên vợ và các con của ông T26, Ông H12 được hưởng di sản của cụ T22. Ông H12 chết trước cụ N7 nên các con của Ông H12 được hưởng thừa kế thế vị di sản của cụ N7.

[3.3.2] Quá trình giải quyết vụ án, vợ và các con ông T26, vợ và các con Ông H12, ông T15, ông N5, ông C3 đều nhường kỷ phần thừa kế được hưởng từ cụ T22, cụ N7 cho ông C. Như vậy, di sản các đương sự được hưởng từ cụ T22 như sau:

Cụ Nguyễn Thị L4 được hưởng diện tích 20m² đất ở của cụ T22.

Ông Mai Đăng C được hưởng diện tích 20m² đất ở của cụ T22 + 120m² đất ở (của cụ N7, con ông T26, vợ con Ông H12, ông T15, ông N5, ông C3) = 140m² đất ở.

[3.4] Bà Mai Thị T23 (đã chết), Bà T23 chung sống với ông P1 sau khi có Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đã có quy định về chế độ hôn nhân một vợ, một chồng và cấm người đang có vợ có chồng kết hôn với người khác. Tại thời điểm ông P1, Bà T23 có con chung (năm 1982) ông P1 vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân với bà H11; không sống cùng và không quan tâm đến mẹ con Bà T23, theo chị T4 mối quan hệ giữa hai bên là mẹ chị xin con ông P1, hai người không phải là vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông P1 (các con riêng của ông P1) được hưởng di sản thừa kế của Bà T23 là không đúng quy định của pháp luật. Do quan hệ giữa Bà T23 và ông P1 không được xác định là hôn nhân hợp pháp nên ông P1 (các con riêng của ông P1) không được hưởng di sản thừa kế của Bà T23. Di sản Bà T23 được hưởng của cụ T22 sẽ chia cho chị T4 và anh T7, cụ thể diện tích 20m² đất ở : 2 người = 10m²/người.

[4]. Di sản thửa kế của cụ Nguyễn Thị L4: 180m² đất ở + 20m² đất ở được hưởng của cụ T22 = 200m² đất ở.

[4.1] Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị L4 gồm 04 người là bà Trần Thị C7, bà Trần Thị H8, bà Mai Thị T23, ông Mai Đăng C.

[4.2] Di sản mà hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị L4 được hưởng là 200m² đất ở : 4 người = 50m²/người x 2.700.000 đồng = 136.687.500 đồng/người.

[4.3] Bà Trần Thị C7 (đã chết), Bà C7 có chồng là ông Đặng Văn H2 và 4 con là bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị D1, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18. Vậy hàng thừa kế của Bà C7 là 05 người, kỷ phần mỗi người được hưởng thừa kế của Bà C7 là 50m² : 5 người = 10m²/người.

[4.4] Bà Trần Thị H8 và bà Đặng Thị D1 từ chối nhận di sản và để lại cho những người thừa kế còn lại được hưởng di sản từ cụ L4 nên diện tích đất ở bà H8 được hưởng 50m², bà Dung được hưởng 10m², tổng 60m² đất ở sẽ chia đều cho ông Mai Đăng C, ông Đặng Văn H2, bà Đặng Thị H3, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Văn T7 mỗi người được hưởng 60m² : 7 người = 8,571m²/người.

[4.5] Ông Đặng Văn H2, bà Đặng Thị H3, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18 mỗi người được hưởng 10m² (của Bà C7) + 8,571m² (của bà H8, bà D1) = 18,571m² đất ở x 4 người = 74,284m².

[4.6] Bà Mai Thị T23 (đã chết), kỷ phần thừa kế của Bà T23 chia cho chị T4, anh T7 là 50m² : 2 người = 25m²/người.

[4.7] Ông Đặng Văn H2, bà Đặng Thị H3, ông Đặng Huy T12, bà Đặng Thị T18 (chồng, con Bà C7) đều nhượng kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Mai Đăng C. Như vậy, kỷ phần thừa kế ông Mai Đăng C được hưởng gồm 50m² (của cụ L4) + 8,571m² (của bà H8, bà D1) + 74,284m² (của ông H2, bà Hường, ông T12, bà T18) = 132,855m² đất ở.

[4.8] Chị T4, anh T7 mỗi được hưởng gồm 25m² (của Bà T23) + 8,571m² (của bà H8, bà D1) = 33,571m²

[5]. Như vậy ông Mai Đăng C, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Văn T7 được hưởng diện tích đất ở của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 như sau:

[5.1] Ông Mai Đăng C được hưởng 140m² (của cụ T22) + 132,855m² (của cụ L4) = 272,855m² đất ở.

[5.2] Chị Phạm Thị T4, anh Phạm Văn T7 mỗi người được hưởng 18,571m² (của cụ T22) + 25m² (của cụ L4) = 43,571m² đất ở x 2 = 87,142m²

[5.3] Quá trình sử dụng đất, bà Mai Thị T23 (mẹ chị T4) có nhiều công sức duy trì, tôn tạo thửa đất; sau khi Bà T23 mất, chị T4 tiếp tục trông nom, tôn tạo. Do đó cần buộc ông C thanh toán phần công sức của Bà T23 cho chị T4 là 52,855m² đất ở.

[5.4] Diện tích đất ở chia cho ông Mai Đăng C là **220m² x 2.700.000 đồng/m² = 594.000.000 đồng.**

[5.5] Diện tích đất ở chia cho chị Phạm Thị T4 là 43,571m² (của cụ T22, cụ L4) + 52,855m² (công sức duy trì, tôn tạo đất của Bà T23, chị T4) là **96,426m² x 2.700.000 đồng/m² = 260.350.200 đồng.**

[5.6] Diện tích đất ở chia cho anh Phạm Văn T7 là 43,571m² (của cụ T22, cụ L4) **x 2.700.000 đồng/m² = 117.641.700 đồng.**

Xét thấy diện tích đất di sản có thể chia được bằng hiện vật, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông Mai Đăng C diện tích 220m² đất trống không có công trình xây dựng ở phía Đông thửa đất. Chia cho chị T4, anh T7 diện tích

139,997m² (làm tròn 140m²) đất phía Tây có công trình xây dựng nhà và giao diện tích đất trồng cây lâu năm 54,2m² (đo đạc thực tế) cho anh T7, chị T4 quản lý, sử dụng. Ông C không yêu cầu chia các công trình xây dựng trên đất nên giao cho chị T4, anh T7 sở hữu. Do anh T7 mất năng lực hành vi dân sự nên giao kỷ phần thừa kế đất ở anh T7 được hưởng và đất trồng cây lâu năm của Bà T23, chị T4, anh T7 và các công trình xây dựng trên đất cho chị T4 trực tiếp quản lý, sở hữu và sử dụng là có căn cứ.

[6]. Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Mai Thị T23:

Như đã phân tích ở trên, diện tích 360m² đất ở là của cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4. Cụ T22, cụ L4 chết không để lại di chúc. Bà Mai Thị T23 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 không được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế của cụ T22, cụ L4. Khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho Bà T23, UBND xã V1 và UBND huyện K căn cứ bản đồ 04 và sổ mục kê năm 1992 có ghi chú "Chuyển cho T23 con bà T22" là chưa đủ căn cứ vững chắc vì địa phương xác định nội dung trên không biết ai ghi và ghi vào thời gian nào. Mặt khác, thời điểm Bà T23 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đang thực hiện theo quy định tại Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995: *"Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai được thực hiện thông qua hợp đồng Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền."* UBND xã V1 và UBND huyện K căn cứ nội dung ghi chú "Chuyển cho T23 con bà T22" trong sổ mục kê năm 1992 để làm thủ tục và cấp GCNQSDĐ cho Bà T23 diện tích 360m² đất làm nhà ở tại thửa 1058 và diện tích 50m² đất vườn tại thửa 1059, năm 2011 UBND huyện K cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Mai Thị T23 nhưng cũng không có ý kiến của những người thuộc hàng thừa kế của Tiếm, cụ L4 là không đúng quy định của pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy GCNQSDĐ do UBND huyện K cấp ngày 19/7/2011 cho bà Mai Thị T23 là có căn cứ chấp nhận.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai sót trong việc công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Mai Thị T23 và ông Phạm Văn P1. Xác định ông P1 là người thừa kế di sản của Bà T23, ông P1 chết thì 07 người con ông P1 được hưởng di sản thừa kế của Bà T23 là không phù hợp quy định của pháp luật, việc trích công sức chưa phù hợp; phần quyết định bản án tuyên không rõ ràng. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa những nội dung trên để đảm bảo việc áp dụng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị đơn cũng như ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Mai Đăng C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C (gồm phần di sản ông C được chia và phần di sản những người thừa kế khác tặng cho ông C).

Chị Phạm Thị T4 không phải chịu án phí diện tích đất 52,855m² được hưởng do ông C thanh toán công sức cho bà Mai Thị T23. Chị T4 phải chịu án phí phần di sản chị được chia và phần di sản chị được tặng cho là 43,571m² x 2.700.000 đồng/m² = 117.641.700 đồng x 5% = 5.882.085 đồng.

Anh Phạm Văn T7 là người mất năng lực hành vi dân sự nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc thửa đất.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị Phạm Thị T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8]. Về chi phí tố tụng: Ông Mai Đăng C và chị Phạm Thị T4 phải chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc thửa đất, trong đó ông C được hưởng tài sản nhiều hơn chị T4 nên ông C phải chịu 61% = 4.270.000 đồng, chị T4 phải chịu 39% = 2.730.000 đồng. Ông C đã nộp 7.000.000 đồng, buộc chị T4 phải thanh toán trả ông C 2.730.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị T4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T về nội dung: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Mai Thị T23 và ông Phạm Văn P1 là hợp pháp, ông P1 chết 7 người con ông P1 là anh Phạm Văn C6, anh Phạm Văn T24, chị Phạm Thị Y1, anh Phạm Văn T25, chị Phạm Thị O1, chị Phạm Thị B2, chị Phạm Thị H9 không được hưởng di sản thừa kế của bà Mai Thị T23.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đăng C.

2.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 891902, Uỷ ban nhân dân huyện K, tỉnh T cấp ngày 19/7/2011 diện tích 426,6m² đất, trong đó có 360m² đất ở tại nông thôn và 66,6m² đất trồng cây lâu năm khác tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T cho bà Mai Thị T23.

2.2. Xác nhận di sản thừa kế do cụ Mai Văn T22 và cụ Nguyễn Thị L4 để lại là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16, diện tích 360m² đất ở tại thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T.

2.3. Chia cho ông Mai Đăng C được quyền sử dụng diện tích 220m² đất ở (phía Đông thửa đất) tại thửa số 124A (theo sơ đồ tách thửa), tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T. Ông C được sở hữu phần tường bao xây trên diện tích đất được chia và ông C có trách nhiệm xây bức tường ngăn cách giữa hai thửa đất. Diện tích đất chia cho ông C có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 1,43m + 4,50m + 2,63m + 0,98m.

- Phía Nam giáp hộ ông T29 dài 8,78m +2,82m + 2,71m.

- Phía Đông giáp đường giao thông dài 11,94m + 7,41m +0,78m + 0,82m.

- Phía Tây giáp diện tích đất chia cho chị T4, anh T7 dài 20,30m.

2.4. Chia cho chị Phạm Thị T4 và anh Phạm Văn T7 được quyền sử dụng diện tích 140m² đất ở (trong đó chị T4 có 96,426m², anh T7 có 43,571m²) và giao cho chị T4, anh T7 quản lý, sử dụng diện tích 54,2m² đất trồng cây lâu năm, tổng là 194,2m² đất (đất ở, đất trồng cây lâu năm ở phía Tây thửa đất) và được sở hữu 45m² nhà 01 tầng + 28,105m² nhà 01 tầng xây gạch chỉ + 16,33m² lợp tôn + bể nước + sân bê tông + cổng + phần tường bao xây trên phần đất được chia, tại thửa số 124B 124A (theo sơ đồ tách thửa), tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T. Diện tích đất chia cho chị T4, anh T7 có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 6,84m + 0,79m.

- Phía Nam giáp hộ ông T29 dài 8,97m + 0,79m.

- Phía Đông giáp diện tích đất chia cho ông C dài 20,30m.

- Phía Tây giáp đường giao thông dài 19,90m.

Giao cho chị Phạm Thị T4 quản lý diện tích 43,571m² đất ở của anh T7 được hưởng và diện tích 54,2m² đất trồng cây lâu năm trong tổng diện tích đất 194,2m² tại thửa số 124, tờ bản đồ số 16, ở thôn T13, xã V1, huyện K, tỉnh T.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mai Đăng C và anh Phạm Văn T7.

Chị Phạm Thị T4 phải chịu 5.882.085 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: chị Phạm Thị T4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận chị T4 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000037 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Ông Mai Đăng C phải chịu 4.270.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất (đã thi hành xong).

4.2. Chị T4 phải chịu 2.730.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất. Buộc chị T4 phải thanh toán trả ông C số tiền 2.730.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà